

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 155/2023/DS-PT
Ngày: 29 - 11 - 2023
V/v Tranh chấp hợp đồng
dân sự về hui và vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Bích Hạnh.
Các Thẩm phán: Ông Hồ Hữu Thắng.
Bà Lê Thị Thọ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Đại - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 29 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 125/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2023, về “Tranh chấp hợp đồng dân sự về hui và vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 50A/2023/DS-ST ngày 06 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 162/2023/QĐ-PT ngày 30 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Ngô Phụng L, sinh năm: 1973.

Địa chỉ: Khu V, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Lê N, sinh năm: 1991.

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang, (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Trần Mỹ D, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: Số A, đường N, khu V, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang, (có mặt).

3. Người làm chứng: Ông Phan Tấn T (tên gọi khác: Út E, Út B), sinh năm: 1978.

Địa chỉ: Khu V, phường V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang, (có mặt).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn: Bà **Ngô Phượng L.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

*Nguyên đơn bà **Ngô Phượng L** trình bày:*

Trước đây bà **Trần Mỹ D** có tham gia 01 dây hội tháng do bà **Ngô Phượng L** làm chủ, hội khai ngày 15/02/2013 âm lịch, hội 5.000.000 đồng, dây hội có tất cả 29 phần, bà **D** tham gia 02 phần.

-Bà **D** hót hội lần 01 vào ngày 15/02/2013 âm lịch, với số tiền 98.660.000 đồng (Trong số tiền này có 5.000.000 đồng tiền đầu thảo chủ hội nhận trước đây của hội viên).

-Bà **D** hót hội lần 02 vào ngày 15/4/2013 âm lịch, với số tiền 100.280.000 đồng (Trong số tiền này có 5.000.000 đồng tiền đầu thảo chủ hội nhận trước đây của hội viên).

Sau khi hót hội xong, thì bà **D** có góp hội (đóng hội chết) cho bà **L** được một phần, còn nợ lại một phần hội chết chưa góp.

Đến khoảng tháng 01/2014 âm lịch, thì bà **L** và bà **D** tiến hành đối chiếu nợ hội. Lúc này, bà **D** có viết biên nhận xác định còn nợ bà **L** số tiền hội chết của 02 phần hội nêu trên là 180.000.000 đồng.

Sau khi chốt nợ hội xong, thì bà **D** có trả góp cho bà **L** nhiều lần tiền, tính đến ngày 20/9/2018 thì bà **D** chỉ còn nợ bà **L** số tiền 55.500.000 đồng. Từ đó đến nay bà **D** không có trả thêm cho bà **L** được bất cứ số tiền nào.

Bà **Ngô Phượng L** khởi kiện yêu cầu bà **Trần Mỹ D** có trách nhiệm trả cho bà **L** số tiền hội còn nợ là 55.500.000 đồng.

Quá trình thu thập chứng cứ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn bà **Trần Mỹ D** trình bày:

Bà **Trần Mỹ D** có tham gia 01 dây hội tháng do bà **Ngô Phượng L** làm chủ, hội mở ngày 15/02/2013 âm lịch, hội 5.000.000 đồng, hội có tất cả 29 phần, bà **D** tham gia 02 phần.

Bà **D** hót hội lần 01 vào ngày 15/02/2013 âm lịch với số tiền 98.660.000 đồng (Trong số tiền này có 5.000.000 đồng tiền đầu thảo chủ hội nhận trước đây của hội viên). Bà **D** hót hội lần 02 vào ngày 15/4/2013 âm lịch với số tiền 100.280.000 đồng (Trong số tiền này có 5.000.000 đồng tiền đầu thảo chủ hội nhận trước đây của hội viên).

Sau khi hót hội xong, tính đến tháng 12/2013 âm lịch bà **D** có đóng hội chết cho bà **L** nhiều lần, với số tiền tổng cộng được 80.000.000 đồng.

Đến tháng 01/2014, thì bà L có yêu cầu bà D chốt nợ hui đối với 02 phần hui nêu trên, lúc này bà D có viết biên nhận xác định còn nợ bà L số tiền hui chết của 02 phần hui nêu trên là 180.000.000 đồng.

Sau khi chốt nợ hui xong, thì bà D có trả cho bà L nhiều lần tiền với số tiền tổng cộng là 100.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà D còn cản trừ số tiền nợ 40.000.000 đồng của ông Phan Tấn T (tên gọi khác: Út E, Ú) cho bà L. Việc thỏa thuận cản trừ nợ này là thỏa thuận miệng, không có lập thành văn bản.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Trần Mỹ D có ý kiến như sau:

Đối với số tiền hui chết bà D đã đóng trước đây cho bà L, bà D tự nguyện không yêu cầu tính lại. Đối với số tiền hui bà D thỏa thuận chốt lại còn nợ chị L vào 01/2014 âm lịch với số tiền 180.000.000 đồng, trong số tiền này chỉ có 119.250.000 đồng tiền nợ vốn. Do bà D đã trả cho bà L số tiền 140.000.000 đồng, nên bà D yêu cầu bà L có trách nhiệm trả lại cho bà Duyên số tiền 20.750.000 đồng.

Tại đơn phản tố ngày 19/7/2022, bị đơn bà Trần Mỹ D trình bày:

Vào tháng 8/2013 âm lịch bà Trần Mỹ D có thỏa thuận miệng cho bà Ngô Phượng L vay 150.000.000 đồng tiền vốn, đến nay bà L vẫn chưa trả lại cho bà Duyên số tiền này. Bà Trần Mỹ D phản tố yêu cầu bà Ngô Phượng L có trách nhiệm trả lại số tiền nợ vốn 150.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, quá trình thu thập chứng cứ nguyên đơn bà Ngô Phượng L trình bày như sau:

Bà Ngô Phượng L thừa nhận vào tháng 4/2013 âm lịch bà L có thỏa thuận miệng vay của bà Trần Mỹ D 150.000.000 đồng tiền vốn. Sau khi vay thì do bà D có thiếu bà L nhiều khoản nợ khác, nên bà L và bà D đã thỏa thuận miệng cản trừ số tiền này vào các khoản nợ mà bà Duyên nợ bà L xong. Nay bà D phản tố yêu cầu bà L có trách nhiệm trả số tiền 150.000.000 đồng, bà L tôi không đồng ý.

Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Lê N1 phát biểu ý kiến:

Sau khi bà Ngô Phượng L và bà Trần Mỹ D làm biên nhận chốt nợ hui vào tháng 12/2013 âm lịch, bà D xác định còn nợ bà L số tiền 180.000.000 đồng. Từ đó đến nay, bà D có trả cho bà L nhiều lần tiền với số tiền tổng cộng là 124.500.000 đồng, còn nợ lại 55.500.000 đồng đến nay chưa trả. Nguyên đơn yêu cầu bà D có trách nhiệm trả cho bà L số tiền hui còn nợ nêu trên.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn: ông N1 thừa nhận vào khoảng tháng 8/2013 âm lịch bà L có thỏa thuận miệng vay của bà Duyên số tiền vốn 150.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà L đã cản trừ số tiền nợ này vào số tiền nợ hui và các khoản nợ khác mà bà D còn nợ bà L trước khi hai bên chốt nợ hui bằng biên

nhận nợ lập vào tháng 12/2013 âm lịch. Nên coi như bà **L** đã trả xong cho bà Duyên số tiền nợ vay này. Đề nghị Tòa án bác yêu cầu phản tố của phía bị đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà **Trần Mỹ D** phát biểu thay đổi một phần lời khai và yêu cầu trước đây, bà **D** xác định yêu cầu sau cùng của mình đối với vụ án này như sau:

Bà **Trần Mỹ D** thừa nhận vào tháng 12/2013 âm lịch, bà **D** có tự nguyện viết biên nhận nợ, xác định còn nợ bà **L** số tiền hui là 180.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà **D** và bà **L** có thỏa thuận miệng với nhau là bà **D** chỉ nợ bà **L** số tiền 88.940.000 đồng. Sau khi viết biên nhận chốt nợ thì bà **D** có trả cho bà **L** được số tiền 140.000.000 đồng, bao gồm 100.000.000 đồng tiền mặt và cần trừ nợ từ anh **Phan Tấn T** số tiền 40.000.000 đồng. Như vậy, bà **L** có nghĩa vụ phải hoàn trả lại cho bà Duyên số tiền nợ hui đã trả dư là 51.060.000 đồng. Bà **Trần Mỹ D** giữ nguyên yêu cầu phản tố như trong đơn phản tố trước đây, yêu cầu Tòa án buộc bà **Ngô Phụng L** có nghĩa vụ trả lại cho bà Duyên số tiền nợ vốn là 150.000.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 50A/2023/DS-ST ngày 06 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà **Ngô Phụng L**. Buộc bà **Trần Mỹ D** có nghĩa vụ trả cho bà **Ngô Phụng L** số tiền 55.500.000đ (Năm mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là bà **Trần Mỹ D**. Buộc bà **Ngô Phụng L** có nghĩa vụ trả cho bà Duyên số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng).

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/4/2023, bà **Ngô Phụng L** có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Nội dung yêu cầu: yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, sửa bản án số 50A/2023/DS-ST ngày 06/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự trình bày:

Đại diện của nguyên đơn trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Thừa nhận đã chi trả xong số tiền 150.000.000 đồng có nợ của bà **D** đối với các khoản nợ trước đây không phải trong hai lần hui này. Căn cứ biên bản ghi lời khai ngày 19/7/2022, bị đơn đã thừa nhận cần trừ 150.000.000 đồng xong.

Bị đơn bà **Trần Mỹ D** trình bày: Thống nhất với ý kiến của nguyên đơn về việc số tiền bị đơn còn nợ lại nguyên đơn số tiền hui là 55.500.000 đồng, đã trả cho nguyên đơn số tiền 124.500.000 đồng. Đối với số tiền 150.000.000 đồng thì nguyên đơn vay của bị đơn nhưng chưa trả cho bị đơn. Bị đơn cho nguyên đơn vay không có lập biên nhận nhưng tại phiên tòa nguyên đơn thừa nhận có vay số tiền này nên yêu cầu nguyên đơn trả cho bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu quan điểm: Về tố tụng, từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, bác yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Vị Thanh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà **Ngô Phụng L** có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

Xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Nguyên đơn và bị đơn thống nhất giữa hai bên có tham gia chơi hui, bị đơn đã hốt hui xong cả hai chân hui. Tháng 01 năm 2014, hai bên chốt hui lại, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 180.000.000 đồng, quá trình thực hiện nghĩa vụ trả nợ, bị đơn có trả cho nguyên đơn nhiều lần với số tiền 124.500.000 đồng, hiện còn nợ lại nguyên đơn số tiền 55.500.000 đồng, bị đơn đồng ý trả. Tuy nhiên, xét thấy nguyên đơn có thừa nhận nợ tiền của bị đơn số tiền 150.000.000 đồng vào tháng 08 năm 2013, thời điểm bà **L** bẻ hui.

Tại phiên tòa, nguyên đơn cho rằng số tiền 150.000.000 đồng theo yêu cầu phản tố của bị đơn đã được cản trừ các khoản nợ trước khi hai bên chốt hui bị đơn còn nợ 180.000.000 đồng nhưng tại phiên tòa nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ đã cản trừ xong khoản nợ 150.000.000 đồng theo yêu cầu phản tố của bị đơn, còn đối với số tiền 180.000.000 đồng nếu đã cản trừ 150.000.000 đồng thì bị đơn chỉ còn nợ nguyên đơn 30.000.000 đồng chứ bị đơn không thể còn nợ 55.500.000 đồng theo như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Mặt khác, nguyên đơn cũng đã thừa nhận có nhận 124.500.000 đồng do bị đơn trả. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Từ những nhận định trên, xét kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận, chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 474, Điều 479 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà **Ngô Phụng L.**

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Ngô Phụng L.** Buộc bị đơn bà **Trần Mỹ D** có nghĩa vụ trả cho bà **Ngô Phụng L** số tiền 55.500.000 đồng (Năm mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là bà **Trần Mỹ D.** Buộc nguyên đơn bà **Ngô Phụng L** có nghĩa vụ trả cho bị đơn bà **Trần Mỹ Duyên S** tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án. Lãi suất chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn bà **Trần Mỹ D** có nghĩa vụ chịu 2.775.000 đồng (Hai triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 3.750.000 đồng (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001536 ngày 19/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. Như vậy, bị đơn bà **Trần Mỹ D** được nhận lại số tiền 975.000 đồng (Chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

- Nguyên đơn bà **Ngô Phụng L** có nghĩa vụ chịu 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ lại số tiền 1.387.500 đồng (Một triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001392 ngày 19/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. Nguyên đơn bà **Ngô Phụng L** còn phải nộp thêm số tiền 6.112.500 đồng (Sáu triệu một trăm mười hai nghìn năm trăm đồng).

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà **Ngô Phụng L** phải chịu

300.000 đồng. Chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002009 ngày 18/4/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang do bà **Ngô Phượng L** nộp thành án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 29/11/2023).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang;
- Chi cục THADS thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Bích Hạnh